

Bản án số: 474/2023/HS-PT
Ngày: 21-7-2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ

Bà Nguyễn Thị Cúc

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Thông - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 155/2023/TL - HSPT ngày 17-02-2023, do có kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 67/2022/HS-ST ngày 22-12-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Bị cáo không kháng cáo, bị kháng cáo, không bị kháng nghị:

Trần Thị Thu T, sinh năm 1979 tại tỉnh Tiền Giang; Nơi cư trú: Tổ A, ấp T, xã X, huyện C, tỉnh Tiền Giang; Nghề nghiệp: buôn bán; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Thái T1 (chết) và bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1941; Sống như vợ chồng với Thi Bá Đ, sinh năm 1959, quốc tịch Trung Quốc; bị cáo có 02 con, lớn nhất sinh năm 2004 và nhỏ nhất sinh năm 2010; Tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 31/5/2022; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo do Tòa án cấp phúc thẩm chỉ định: Luật sư Nguyễn Văn T3, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; có mặt.

- Bị hại: Anh Nguyễn Phước T4, sinh năm 1990, tại tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ: Số H ấp T, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị hại: Bà Dương Mỹ L, sinh năm 1988.

Địa chỉ: số C ấp H, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo: Văn phòng công chứng Nguyễn Anh T5.

Địa chỉ: Số G, đường C, Phường A, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Anh T5, sinh năm 1951 - Trưởng văn phòng; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của Văn phòng C Nguyễn Anh T5: Ông Nguyễn Hoàng A, sinh năm 1974. Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang; có mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không kháng cáo:

1. Ông Nguyễn Thanh L1, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Số D P, phường G, thành phố M, tỉnh Tiền Giang; có mặt.

2. Bà Trần Thị P, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Số A T, phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Phạm Ngọc H, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Số A T, phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang; vắng mặt.

4. Ông Trần Thanh H1, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã X, huyện C, tỉnh Tiền Giang; có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do vay mượn tiền của nhiều người, dẫn đến không có khả năng trả nợ, nên vào đầu tháng 6 năm 2021, Trần Thị Thu T nảy sinh ý định làm giả giấy tờ để vay tiền của người khác trả nợ và tiêu dùng cá nhân. T đã lén lút lấy và cất giấu 01 bản phô tô giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất mang tên Trần Thị P (chị ruột của T), rồi truy cập mạng Facebook đặt một tài khoản chưa rõ thông tin làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị P với số tiền 16.000.000 đồng. T yêu cầu người làm giả sửa thông tin trên bản phô tô giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ tên Trần Thị P, sinh năm 1973, CMND số 310913198, cấp ngày 28/4/2010, tại Công an tỉnh T, địa chỉ thường trú: số A T, Phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang, thành tên Trần Thị Thu T, sinh năm 1979, CMND số 311545094, cấp ngày 28/4/2012, tại Công an tỉnh T. Địa chỉ thường trú: ấp T, xã X, huyện C, tỉnh Tiền Giang và tăng diện tích đất từ 785,9m² lên diện tích 1.015m². Sau khi có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, T thỏa thuận với anh Nguyễn Phước T4 vay số tiền 600.000.000 đồng, lãi suất 3,5% /tháng, thời hạn vay 06 tháng.

Sáng ngày 11/6/2021, anh Nguyễn Phước T4 và bị cáo T đến Văn phòng công chứng Nguyễn Anh T5 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của thửa đất số 61, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.015m², tên Trần Thị Thu T, địa chỉ: ấp T, xã X, huyện C, tỉnh Tiền Giang được chuyên viên pháp lý Nguyễn Thanh L1

sinh năm 1975, cư trú tại 4 P, Phường G, thành phố M, tỉnh Tiền Giang tiếp nhận, kiểm tra giấy tờ tùy thân của các bên. Sau đó, anh L1 làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, rồi đưa cho bị cáo T và anh T4 kiểm tra, đồng ý và ký tên, lăn tay vào hợp đồng. Tiếp đó, anh L1 chuyển hợp đồng, giấy tờ tùy thân, không chuyển giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính và phiếu yêu cầu công chứng cho anh T5. Sau khi kiểm tra đầy đủ, anh T5 đã ký chứng thực vào Hợp đồng số công chứng 001674, quyền số 01/2021TP/CC-SCC/HĐGD, bên chuyển nhượng là Trần Thị Thu T và bên nhận chuyển nhượng là anh Nguyễn Phước T4, giá chuyển nhượng là 600.000.000 đồng. Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng xong, anh T4 trực tiếp đưa cho T số tiền 558.000.000 đồng (đã trừ đi lãi suất lần đầu vay và tiền môi giới là 42.000.000 đồng). Ngày 06/01/2022, anh T4 cùng với T đến Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện C, tỉnh Tiền Giang để nộp hồ sơ làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất. Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Tiền Giang phát hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Trần Thị Thu T, là giả, nên lập biên bản tạm giữ giấy này. Đồng thời, anh T4 đến Cơ quan Công an trình báo sự việc.

*Tài liệu thu giữ gồm:

- 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 61, tờ bản đồ số 12, diện tích 1015m², tên Trần Thị Thu T, địa chỉ: ấp T, xã X, huyện C, tỉnh Tiền Giang (do Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện C, tỉnh Tiền Giang thu giữ giao nộp).

- 01 (một) Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bản chính ghi ngày 11/6/2021, số công chứng 001674, quyền số 01/2021TP/CC-SCC/HĐGD do Công chứng viên Nguyễn Anh T5 - Văn phòng công chứng Nguyễn Anh T5 ký.

Quá trình điều tra xác định Văn phòng C Nguyễn Anh T5 không có vụ lợi, không cố ý làm trái quy định nên không xem xét xử lý hình sự.

Trách nhiệm dân sự: Ngày 08/02/2022, bị cáo T đã khắc phục cho anh Nguyễn Phước T4 số tiền 100.000.000 đồng. Ngày 16/9/2022, anh Trần Thanh H1, sinh năm 1973, cư trú: Tổ A, ấp T, xã X, huyện C, tỉnh Tiền Giang là anh ruột của T khắc phục 20.000.000 đồng. Số tiền còn lại là 438.000.000 đồng, anh T4 yêu cầu bị cáo T và Văn phòng công chứng Nguyễn Anh T5 phải liên đới bồi thường.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 67/2022/HS-ST ngày 22/12/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang quyết định:

Áp dụng Điều 584, 585, 587, 589, 468 và Điều 357 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Trần Thị Thu T và Văn phòng công chứng Nguyễn Anh T5 liên đới bồi thường cho anh Nguyễn Phước T4 417.000.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo và Văn phòng Công chứng phải liên đới chịu 20.680.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Trần Thị Thu T, xử lý vật chứng, trách nhiệm chậm thi hành bản án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 07/02/2023, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng Nguyễn Anh T5 kháng cáo không đồng ý liên đới bồi thường với bị cáo T cho anh Nguyễn Phước T4 số tiền 417.000.000 đồng và 20.680.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm với lý do Văn phòng công chứng đã thực hiện đúng các quy định của Luật Công chứng; việc bị cáo Trần Thị Thu T có hành vi sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức để lừa đảo, Văn phòng công chứng không thể phát hiện được; Văn phòng công chứng không có lỗi, nên không liên đới bồi thường trách nhiệm dân sự cho người bị hại.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ý kiến của ông Nguyễn Hoàng A đại diện theo ủy quyền của Văn phòng công chứng Nguyễn Tuấn A1 trình bày: Giữ nguyên nội dung kháng cáo, không đồng ý liên đới với bị cáo Trần Thị Thu T bồi thường cho anh Nguyễn Phước T4 số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt của anh T4, vì Văn phòng công chứng không có lỗi, không đồng phạm với bị cáo trong việc lừa đảo bị hại T4. Tuy nhiên, đại diện Văn phòng công chứng Nguyễn Anh T5 tự nguyện hỗ trợ bị cáo bồi thường cho bị hại 50% của số tiền 417.000.000, cụ thể Văn phòng công chứng sẽ hỗ trợ bị cáo bồi thường cho anh Nguyễn Phước T4 208.500.000 đồng, ngay sau khi bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật.

Ý kiến của Luật sư Nguyễn Văn T3: Đề nghị buộc Văn phòng công chứng liên đới với bị cáo bồi thường nốt 50% số tiền còn lại cho bị hại.

Ý kiến của bị cáo Trần Thị Thu T: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc Văn phòng công chứng liên đới với bị cáo bồi thường cho bị hại nốt số tiền còn lại (208.500.000 đồng), khi ra tù, bị cáo sẽ hoàn trả lại cho Văn phòng công chứng sau.

Ý kiến của bà Dương Mỹ L, người đại diện theo ủy quyền của bị hại: Đồng ý nhận khoản tiền bồi thường (50%) của Văn phòng công chứng, nhưng vẫn giữ nguyên quan điểm Văn phòng công chứng có lỗi, nên phải liên đới với bị cáo bồi thường nốt cho bị hại số tiền còn lại.

Ý kiến của bị hại anh Nguyễn Phước T4: Đồng ý với quan điểm của người đại diện theo ủy quyền.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể

từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật

- Văn phòng công chứng đã thực hiện đúng quy định tại Điều 40, 41 Luật Công chứng; đồng thời Văn phòng công chứng không thể biết được thủ đoạn gian dối của bị cáo để lừa đảo chiếm đoạt tiền của bị hại; Cơ quan điều tra, viện kiểm sát cấp sơ thẩm kết luận công chứng viên không đồng phạm với bị cáo trong việc dùng giấy tờ giả tài liệu của cơ quan, tổ chức để chiếm đoạt tiền của bị hại và cũng không sử dụng số tiền mà bị cáo chiếm đoạt được, nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc Văn phòng công chứng phải liên đới với bị cáo bồi thường cho bị hại Nguyễn Phước T4, là không đúng. Do đó, kháng cáo của Văn phòng C là có cơ sở. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, Văn phòng C hỗ trợ bị cáo bồi thường cho anh Nguyễn Phước T4 50% của số tiền 417.000.000 đồng, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc Văn phòng công chứng Nguyễn Anh T5 phải liên đới với bị cáo bồi thường cho anh Nguyễn Phước T4 417.000.000 đồng; ghi nhận sự tự nguyện của Văn phòng công chứng về việc tự nguyện hỗ trợ bị cáo bồi thường cho bị hại Nguyễn Phước T4 208.500.000 đồng; buộc bị cáo Trần Thị Thu T phải bồi thường cho anh Nguyễn Phước T4 208.500.000 đồng. Đồng thời, sửa lại án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng Nguyễn Anh T5 là hợp lệ, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Trần Thị Thu T 12 (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo từ 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”; áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt của 02 tội, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 15 (mười lăm) năm tù. Bị cáo không kháng cáo, không bị kháng cáo, không bị kháng nghị về tội danh và hình phạt theo thủ tục phúc thẩm, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xét.

[2.2]. Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng Nguyễn Anh T5:

Ngày 11/6/2021, anh Nguyễn Phước T4 và bị cáo Trần Thị Thu T đến Văn phòng công chứng Nguyễn Anh T5 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của thửa đất số 61, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.015m² mang tên Trần Thị Thu T.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 26/7/2022, công chứng viên Nguyễn Anh T5 trình bày việc công chứng Hợp đồng công chứng số 001674, quyền số 01/2021TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng lập ngày 11/6/2021, giữa bị cáo Trần Thị Thu T và anh Nguyễn Phước T4 được chuyên viên pháp lý là ông Nguyễn Thanh L1 tiếp nhận. Sau khi kiểm tra giấy tờ tùy thân của bị cáo T và của anh T4; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các giấy tờ liên quan khác, anh L1 đã làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, rồi đưa lại cho bị cáo T và anh T4 kiểm tra. Sau khi cả hai bên đồng ý, đã ký tên và lấn tay vào hợp đồng.

Tiếp đó, ông T5 tiến hành kiểm tra nội dung hợp đồng, giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu và giấy xác nhận độc thân của hai bên. Sau khi kiểm tra đầy đủ, đúng người, đúng nội dung hợp đồng, ông T5 đã ký chứng thực vào hợp đồng. Ông T5 cũng trình bày, khi công chứng hợp đồng đã kiểm tra giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bằng mắt thường và kính lúp, không có cơ sở dữ liệu để kiểm tra và đối chiếu thông tin trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS19139 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 31/12/2012 cho Trần Thị Thu T, nên không biết là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả (Bút lục 157).

Theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật Công chứng quy định về bồi thường, bồi hoàn trong hoạt động công chứng thì tổ chức hành nghề công chứng phải bồi thường thiệt hại cho người yêu cầu công chứng và cá nhân, tổ chức khác do lỗi mà công chứng viên, nhân viên hoặc người phiên dịch là cộng tác viên của tổ chức mình gây ra trong quá trình công chứng.

Hồ sơ vụ án thể hiện, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát kết luận công chứng viên không đồng phạm với bị cáo trong việc dùng giấy tờ giả tài liệu của cơ quan, tổ chức để lừa đảo, chiếm đoạt tiền của bị hại và cũng không sử dụng số tiền mà bị cáo chiếm đoạt được, nên không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với công chứng viên. Do đó, không có căn cứ pháp lý buộc Văn phòng công chứng phải liên đới với bị cáo bồi thường trách nhiệm dân sự cho bị hại Nguyễn Phước T4.

Các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với công chứng viên, là đúng pháp luật, tuy nhiên lại buộc Văn phòng công chứng Nguyễn Anh T5 phải liên đới với bị cáo bồi thường trách nhiệm dân sự cho bị hại Nguyễn Phước T4, là không đúng pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Văn phòng C. Do vậy, kháng cáo của Văn phòng C là có căn cứ chấp nhận. Như vậy, số tiền bị cáo Trần Thị Thu T phải bồi thường cho ông Nguyễn Phước T4 là 417.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Văn phòng C tự nguyện hỗ trợ $\frac{1}{2}$ số tiền trên cho bị cáo T, đây là sự tự nguyện của Văn phòng công chứng Nguyễn Anh T5, phù hợp theo quy định tại Điều 3 của Bộ luật Dân sự và Điều 5 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện trên của Văn phòng công chứng Nguyễn Anh T5.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng Nguyễn Anh T5; sửa bản án hình sự sơ thẩm theo hướng buộc bị cáo T phải bồi thường

cho anh T4 417.000.000 đồng; Văn phòng công chứng Nguyễn Anh T5 không phải liên đới với bị cáo bồi thường cho anh T4 và Văn phòng công chứng Nguyễn Anh T5 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Ghi nhận sự tự nguyện của Văn phòng công chứng Nguyễn Anh T5 về việc hỗ trợ bị cáo bồi thường cho anh Nguyễn Phước T4 số tiền 208.500.000 đồng.

[2.4]. Ý kiến của bị cáo và của luật sư : không được chấp nhận.

[2.5]. Ý kiến của bị hại và người đại diện theo ủy quyền của bị hại: không được chấp nhận.

[2.6]. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm nêu trên không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[2.7]. Về án phí:

[2.7.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị cáo T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền bồi thường cho bị hại là 208.500.000 đồng.

Văn phòng công chứng Nguyễn Anh T5 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[2.7.2] Án phí phúc thẩm:

Do kháng cáo được chấp nhận nên người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng Nguyễn Anh T5 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bị cáo T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng điểm b Khoản 1, Khoản 2 Điều 355, Điều 357, Điều 343 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng Nguyễn Anh T5.

2. Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 67/2022/HS-ST ngày 22-12-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang:

Áp dụng Điều 3, 584, 585, 589, 468 và Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Trần Thị Thu T bồi thường cho anh Nguyễn Phước T4 số tiền 417.000.000 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của Văn phòng công chứng Nguyễn Anh T5 về việc hỗ trợ bị cáo bồi thường cho anh Nguyễn Phước T4 số tiền 208.500.000 đồng.

Như vậy, số tiền bị cáo Trần Thị Thu T còn phải bồi thường cho anh Nguyễn Phước T4 là 208.500.000 đồng.

3. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm nêu trên không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

4.1.1. Bị cáo T phải chịu 10.425.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4.1.2. Văn phòng công chứng Nguyễn Tuấn A1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Án phí phúc thẩm:

4.2.1. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng Nguyễn Anh T5 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng Nguyễn Anh T5 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000461 ngày 08/02/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang.

4.2.2. Bị cáo Trần Thị Thu T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thụy Vũ

Nguyễn Thị Cúc

Nguyễn Thị Thúy Hòa